

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2024/HNGĐ-ST
Ngày 27 tháng 9 năm 2024
V/v “tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH A

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Anh;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phầm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh A.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh A tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2024/TLST-HNGĐ ngày 05/4/2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức T - sinh năm 1993.

ĐKKHKT: khu 17, xã X, huyện L, tỉnh A.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Bị đơn: Chị Đặng Thị Hải Y - sinh năm 1994.

ĐKKHKT: khu 17, xã X, huyện L, tỉnh A.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1970,

ĐKKHKT: khu 17, xã X, huyện L, tỉnh A.

(Anh T, ông P có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Y vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Đức T trình bày: anh T và chị Đặng Thị Hải Y tự nguyện đăng ký kết hôn với

nhau ngày 24/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh A. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị C sống hạnh phúc. Sau đó vợ chồng anh chị đi lao động tại nước ngoài, trong thời gian ở nước ngoài giữa vợ chồng anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh A giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đặng Thị Hải Y.

Về con C: Anh Nguyễn Đức T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng anh chị có 02 con C là cháu Nguyễn Thu B, sinh ngày 24/12/2013 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 22/11/2016. Khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giao cả cháu B và cháu C cho anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Chị Y không phải cấp dưỡng nuôi con C. Hiện nay anh T đang ở nước ngoài, cháu B và cháu C đang ở cùng với ông nội là ông Nguyễn Đức P (bố đẻ anh T). Anh T đề nghị Tòa án tạm giao 02 cháu B và cháu C cho ông P chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài cho đến khi anh T trở về Việt Nam.

Về tài sản C, công nợ, công sức đóng góp: anh Nguyễn Đức T xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Nguyễn Đức T tự nguyện xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Nguyễn Đức T đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt mình.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức P trình bày: ông là bố đẻ của anh T luật. Về việc anh T, chị Y ly hôn ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Về con C ông P hoàn toàn nhất trí với quan điểm của anh T, hiện nay các con C của anh T và chị Y đang được ông P chăm sóc nuôi dưỡng trực tiếp. Ông P đề nghị Tòa án tạm giao cháu B và cháu C cho ông tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài, khi nào anh T về nước ông sẽ giao lại cháu B và cháu C cho anh T. Ông P không yêu cầu ai phải cấp dưỡng nuôi con trong thời gian ông chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B và cháu C.

Anh Nguyễn Đức T trình bày hiện nay anh không biết địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài nên anh không thể cung cấp địa chỉ của chị Y cho Tòa án được. Anh T đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của chị Y ở nước ngoài thông qua bố mẹ đẻ của chị Y là ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị Kim N.

Thân nhân của chị Đặng Thị Hải Y - ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị Kim N trình bày: ông bà là bố mẹ đẻ của chị Đặng Thị Hải Y, hiện tại ông bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị Y qua điện thoại. Về địa chỉ hiện nay của chị Y thì ông bà chỉ biết hiện nay chị Y đang ở Đài Loan còn địa chỉ cụ thể của chị Y ở chỗ nào tại Đài Loan ông bà không biết. Việc ly hôn giữa anh T và chị Y ông bà không liên quan. Ông M, bà N từ chối nhận thay nhận thay anh T các văn bản tố tụng của Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh A phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Đức T ly hôn chị Đặng Thị Hải Y.

Về con C: Giao cháu Nguyễn Thu B - Sinh ngày 24/12/2013 và cháu Nguyễn Đức C - Sinh ngày 22/11/2016 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian anh T ở nước ngoài tạm giao cháu cháu B và cháu C cho ông Nguyễn Đức P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu.

Chị Đặng Thị Hải Y không phải cấp dưỡng nuôi con C.

Về án phí: Anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn anh Nguyễn Đức T nộp đơn xin ly hôn với chị Đặng Thị Hải Y tại Tòa án nhân dân tỉnh A. Trong đơn xin ly hôn anh T trình bày hiện nay cả anh T và chị Y đang sống và làm việc ở nước ngoài. Tại văn bản số: 5669/QLXNC-P3 ngày 20/3/2024 và văn bản số 13343/QLXNC-P3 ngày 25/6/2024 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an xác nhận hiện nay anh T và chị Y đều đã xuất cảnh ra nước ngoài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh A.

Trong vụ án này cả anh T và chị Y đều không có mặt ở Việt Nam, anh T đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Đức T và chị Đặng Thị Hải Y kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn với nhau ngày 24/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh A. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng anh chị luôn hòa thuận, yêu thương nhau. Trong thời gian ở nước ngoài giữa vợ chồng thường anh chị xuyên xáy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh A giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đặng Thị Hải Y .

Chị Đặng Thị Hải Y hiện nay đang ở nước ngoài, anh Nguyễn Đức T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của chị Đặng Thị Hải Y ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài cho Tòa án. Theo yêu cầu của anh T, Tòa án đã xác minh địa chỉ của chị Y ở nước ngoài thông qua bố mẹ đẻ của chị Y là ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị Kim N.

Bố mẹ đẻ của chị Đặng Thị Hải Y - ông Đặng Văn M và bà Nguyễn Thị Kim N cung cấp thông tin như sau: hiện tại ông bà vẫn thường xuyên liên lạc với chị Y nhưng ông bà không biết địa chỉ cụ thể của chị Y ở nước ngoài vì chị Y không nói cho ông bà được biết. Do vậy, Ông M và bà N không thể cung cấp được địa chỉ cụ thể hiện nay của chị Y cho Tòa án được. Ông M và bà N từ chối nhận thay chị Y các văn bản tố tụng của Tòa án. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành thực hiện thủ tục niêm yết công khai đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa anh T và c.ị Y tại nơi cư trú của chị Y, ông M, bà N theo quy định pháp luật. Căn cứ Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình và Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ, xác định đây là trường hợp bị đơn có tình giấu địa chỉ, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục C.

- Về con C: hồ sơ vụ án thể hiện trong thời kỳ hôn nhân anh Nguyễn Đức T và chị Đặng Thị Hải Y có 02 con C là cháu Nguyễn Thu B, sinh ngày 24/12/2013 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 22/11/2016. Khi ly hôn anh T đề nghị Tòa án giao cả cháu B và cháu C cho anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện nay anh T đang ở nước ngoài, anh T đề nghị Tòa án tạm giao 02 cháu B và cháu C cho ông Nguyễn Đức P chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T ở nước ngoài cho đến khi anh T trở về Việt Nam.

Xét thấy hiện nay chị Y đang ở nước ngoài và không có văn bản gì trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Cháu B và cháu C đang được ông P (bố đẻ anh T) chăm sóc, nuôi dưỡng trực tiếp. Hơn nữa, tại đơn trình bày nguyện vọng của mình cả cháu B và cháu C thể hiện có mong muốn được ở với bố sau khi bố mẹ ly hôn. Do vậy, để đảm bảo cho các con C của anh T và chị Y được

phát triển một cách đầy đủ và tốt nhất cần giao cả hai cháu B và cháu C cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi anh chị ly hôn là phù hợp. Trong thời gian anh T ở nước ngoài cần tạm giao các con C của anh T và chị Y cho ông Nguyễn Đức P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: chị Y không phải cấp dưỡng tiền nuôi con C cùng với anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản C, công nợ và công sức đóng góp: anh Nguyễn Đức T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm: anh Nguyễn Đức T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đức T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Đức T được ly hôn với chị Đặng Thị Hải Y.

[2] Về con C: Giao cháu Nguyễn Thu B, sinh ngày 24/12/2013 và cháu Nguyễn Đức C, sinh ngày 22/11/2016 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Trong thời gian anh T ở nước ngoài, ông Nguyễn Đức P có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu B và cháu C đến khi anh T về nước sẽ bàn giao lại các cháu cho anh T nuôi dưỡng, chăm sóc.

Chị Đặng Thị Hải Y không phải cấp dưỡng nuôi con C cùng anh T do anh T tự nguyện không yêu cầu.

Chị Đặng Thị Hải Y có quyền, nghĩa vụ thăm nom con C mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản C, công nợ, công sức đóng góp: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Đức T

đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000267 ngày 04/4/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh A.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: đương sự có mặt ở Việt Nam có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Các đương sự ở nước ngoài có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh A;
- Cục THADS tỉnh A;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu: HS - AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Viết Anh